



tǒng jì xué

统计学

noun · statistics

Example Sentences

tā zhèng zài xué xí tǒng jì xué
他正在学习统计学。

He is studying statistics.

tǒng jì xué bāng zhù wǒ men fēn xī shù jù zhōng de guī lǜ
统计学帮助我们分析数据中的规律。

Statistics helps us analyze patterns in data.

Trace each character, then write the word on your own.

统	统	统	统	统	统	统	统	统	统	统
统										
计	计	计	计	计	计	计				
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学